HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 346/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 06 tháng 5 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (Hệ số K) trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 739/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị xin ý kiến về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 455/BC-BKTNS ngày 19 tháng 4

năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (hệ số K) trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai quy định tại 17 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười tám (chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục I

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị; đất các khu quy hoạch			
1	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư (Lô số B-09, B-10 đường Nguyễn Bá Lân)	Vị trí 1	1,10
2	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	Vị trí 1	1,10
3	Đường Nguyễn Tất Thành (từ lô số 03 đến lô số 15; các lô số L14; L15)	Vị trí 1	1,20
4	Đường Nguyễn Lương Bằng (lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43)	Vị trí 1	1,40
5	Đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài	Vị trí 1	2,00
6	Các tuyến đường quy hoạch khu quy hoạch Trường Văn hóa - Nghệ thuật	Vị trí 1	1,50
7	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:		
-	Đường Quy hoạch D1 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Quy hoạch D2)	Vị trí 1	1,50
-	Đường Quy hoạch D2	Vị trí 1	1,50
8	Các đường: Ngô Gia Khảm, Bùi Đình Túy, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Huy Trứ, Đặng Văn Ngữ, Khuất Duy Tiến, Lê Đức Thọ, Lê Thành Phương, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Thượng Hiền	Vị trí 1	1,10
9	Các tuyến đường quy hoạch khu đất thu hồi của Công ty 506, phường Thống Nhất (gồm 20 lô)	Vị trí 1	1,50
10	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh (từ đường Đặng Trần Côn đến đường Nguyễn Chí Thanh)	Vị trí 1, 2	1,50
11	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư đường Trần Văn Bình, khu tái định cư 2,5ha, đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1), đường D3 (khu dân cư Phượng Hoàng 1), đường D8 (khu dân cư Phượng Hoàng 1); các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Trà Đa, giai đoạn 2: các lô đất tái định cư	Vị trí 1	1,10
12	Đường Trần Văn Bình {từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28}: 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá đất	Vị trí 1	1,50
13	Đường Cô Bắc: Lô số 08, 09	Vị trí 1	1,50
14	Đường Quy hoạch Đ1 khu quy hoạch giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A	Vị trí 1	1,50

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
15	Các đường: Ký Con (toàn tuyến), đường Lê Đại Hành (toàn tuyến)	Vị trí 1	1,20
16	Đường Lê Thánh Tôn		
-	Từ hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345 đến đường Nguyễn Thái Bình	Vị trí 1	1,25
-	Từ đường Nguyễn Thái Bình đến đường Hùng Vương	Vị trí 1	1,10
17	Đường Châu Văn Liêm (từ đường Lê Thánh Tôn đến mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28)	Vị trí 1	1,20
18	Đường Nguyễn Trung Trực		
-	Từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Mạc Đăng Dung	Vị trí 1	2,00
-	Từ đường Mạc Đăng Dung đến đường Sư Vạn Hạnh	Vị trí 1	1,60
19	Đường Nguyễn Thái Bình (từ đường Lê Thánh Tôn đến Ngã tư đầu tiên)	Vị trí 1	1,28
20	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long đến hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ): Các lô đất của Công ty kinh doanh phát triển nhà giao cho các hộ dân (lô 98 và lô 98A)	Vị trí 1	3,00
21	Đường Tôn Thất Thuyết (từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Chi Lăng)		
+	- Lô số 1, 2, 3, 4	Vị trí 1	1,25
+	- Lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13	Vị trí 2	2,50
22	Đường Tôn Thất Tùng		
-	Từ đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngô Thì Nhậm - Cách Mạng Tháng Tám (Lô số 284C)	Vị trí 1	1,50
23	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Hùng Vương, Lê Duẩn đến đường Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	Vị trí 1	1,19
-	Từ đường Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh đến đường Lê Thánh Tôn		
+	04 lô đất LK533, LK534, LK535, LK536	Vị trí 1	3,68
+	Các lô đất còn lại	Vị trí 1	1,40
24	Đường Võ Nguyên Giáp		
-	Từ đường Vũ Lăng, nhà số 1025 (Trường Chinh cũ) đến đường La Sơn	Vị trí 2,3	1,50
25	Đường Nguyễn Bình (từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha)	Vị trí 1	1,50
26	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú		
-	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Bà Triệu		
+	Lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05	Vị trí 1	1,25
-	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Nguyễn Trung Trực		

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
+	Từ A1-01 đến A1-16	Vị trí 1	2,23
+	Lô A1-17	Vị trí 1	2,30
+	Lô A2-01; A2-07	Vị trí 1	2,27
+	Lô A2-02 đến A2-06; A2-08 đến A2-09; A2-13 đến A2-15	Vị trí 1	2,15
+	Các vị trí còn lại	Vị trí 1	1,15

Phụ lục II

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ THIỆN

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Ake đến giáp phía Tây cầu Ia Sol; từ giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi Thắng Lợi) đến ranh giới xã Ia Sol	Vị trí 1	1,15
-	Từ giáp phía Tây cầu Ia Sol đến giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi Thắng Lợi)	Vị trí 1	1,17
2	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	Vị trí 1	1,20
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Chu Văn An	Vị trí 1	1,15
3	Đường Trần Hưng Đạo (từ đường Trường Chinh đến đường Trần Phú)	Vị trí 1	1,20
4	Đường Wừu (từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi)	Vị trí 1	1,20
5	Các đường: Hàm Nghi, Nguyễn Tất Thành	Vị trí 1	1,20
6	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Vị trí 1, vị trí 3 (Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m: Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100)	1,20
7	Đường Đ72 (từ Km1+0,00 đến đường Hùng Vương)	Vị trí 1	1,40
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Các xã: Ia Piar, Chrôh Pơnan, Ia Hiao	Khu vực 1, vị trí 1	1,20
2	Xã Ia Peng	Khu vực 1, vị trí 1; khu vực 5, vị trí 1	1,20
3	Xã Ia Sol	Khu vực 1, vị trí 1	1,30
		Khu vực 1, vị trí 2 và 3	1,20
III. Đất trồng cây lâu năm			
	Thị trấn Phú Thiện	Vị trí 1	1,20

Phụ lục III

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tất cả các vị trí	1,20
2	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Trường Chinh	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Linh	Tất cả các vị trí	1,10
3	Đường Lê Quý Đôn		
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến Ngã 4 vào trường THCS Chu Văn An	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ Ngã 4 vào trường THCS Chu Văn An đến hết đường	Tất cả các vị trí	1,10
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,15
5	Đường Vành đai phía Bắc thị trấn (từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường)	Tất cả các vị trí	1,15
6	Các đường nhánh của đường Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)		
-	Từ đường vào cổng chính Trung tâm thương mại đến hết đường nhựa	Tất cả các vị trí	1,10
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Các xã: H'ra, Đak Ta Ley, Đăk Yă, Đak Djrăng	Khu vực 1, tất cả các vị trí	1,10
III. Đất các khu quy hoạch			
1	Các khu quy hoạch trên địa bàn xã Đak Djrăng		
1.1	Khu A4		
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ4	Các lô 4-01, 4-05	2,66
		Từ lô 4-02 đến lô 4-04	2,32
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch Đ5	Từ lô 4-06 đến lô 4-31	2,16
-	Các lô có mặt tiền giáp đường vào chợ xã	Lô 4-32	4,05
		Từ lô 4-33 đến lô 4-37	3,52
		Lô 4-38	4,37
1.2	Khu A5		
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ4, Đ5	Các lô 5-01, 5-05	2,66
		Từ lô 5-02 đến lô 5-04	2,32
		Từ lô 5-06 đến lô 5-16	2,16
		Lô 5-17	2,24
-	Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ3	Từ lô 5-18 đến lô 5-36	2,15
		Lô 5-37	2,22
1.3	Khu A6	Lô 6-01	2,66
		Từ lô 6-02 đến lô 6-04	2,32
		Lô 6-05	2,87
		Từ lô 6-06 đến lô 6-15	2,43
		Lô 6-16	2,87

Phụ lục IV

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Hùng Vương	Tất cả các vị trí	1,05
2	Đường Trần Hưng Đạo		
-	Từ đường Hùng Vương đến Trụ sở Kiểm lâm huyện	Tất cả các vị trí	1,05
3	Đường Thống Nhất (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
4	Đường Kpă Tít (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
5	Đường Quang Trung		
-	Từ đường Bạch Đằng đến đường Võ Thị Sáu	Tất cả các vị trí	1,05
6	Đường Hai Bà Trưng (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
-	Từ đường Kpă Klơng đến đường Hai Bà Trưng	Tất cả các vị trí	1,05
8	Đường Lê Hồng Phong		
-	Từ ranh giới xã Phú Cần đến đường Trần Phú	Tất cả các vị trí	1,05
9	Đường Nay Der		
-	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bê tông vào khu sản xuất	Tất cả các vị trí	1,05
10	Đường Lý Tự Trọng (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
11	Đường Thanh Niên (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
12	Đường Trần Phú (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,05
II. Đất trồng cây lâu năm			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,2

Phụ lục V

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KÔNG CHRO

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Lê Lai (Hết ranh giới Cty LN Kông Chro đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	Vị trí 1	1,05
2	Đường Nguyễn Huệ (Hết ranh giới trường Tiểu học Chu Văn An đến Hết ranh giới Đội trồng và quản lý bảo vệ rừng công ty MDF Vinafor Gia Lai)	Vị trí 1	1,10
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
-	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Du	Vị trí 1	1,15
-	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú	Vị trí 1	1,15
4	Đường Kpă Klơng		
-	Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lê Hồng Phong	Vị trí 1	1,15
-	Từ đường Phan Bội Châu đến hết ranh giới điểm trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Vị trí 1	1,10
5	Đường Nguyễn Du (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Vị trí 1	1,15
6	Đường Võ Thị Sáu		
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Hưng Đạo (nối dài))	Vị trí 1	1,10
-	Từ đường Trần Hưng Đạo (nối dài) đến hết ranh giới Thác lớn Ya Rung	Vị trí 1	1,10
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Ranh giới ngã 3 đường vào khu quy hoạch giết mổ tập trung đến đường Lê Lai)	Vị trí 1	1,10
8	Đường Anh Hùng Núp		
-	Từ hết ranh giới trường Phổ thông trung học Hà Huy Tập đến Đường B2	Vị trí 1	1,10
-	Từ Đầu ranh giới Suối P' Yang đến ranh giới xã Yang Nam)	Vị trí 1	1,05
9	Đường C1 (từ đường Nguyễn Huệ (nối dài) đến Hết đường)	Vị trí 1	1,05
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	Vị trí 1	1,05
11	Đường D19 (từ đường Kpă Klơng đến đường Võ Thị Sáu)	Vị trí 1	1,05
12	Đường Quy hoạch 1 (QH1) (Hết ranh giới Nhà máy cấp nước sinh hoạt thị trấn đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	Vị trí 1	1,05

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
13	Đường Nguyễn Huệ (Từ cuối cầu Yang Trung đến đường Anh Hùng Núp)	Vị trí 1	1,15
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã An Trung	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
2	Xã Yang Trung	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
4	Xã Kông Yang	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
5	Xã Chơ Glong	Khu vực 1, vị trí 1	1,10

Phụ lục VI

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Các đường: Giải phóng, Lý Thái Tổ, đường Tổ dân phố 11 (tổ 18 cũ), đường Tổ dân phố 2, đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (Tổ dân phố 7 cũ)	Vị trí 1	1,05
2	Đường Mai Thúc Loan	Vị trí 1	1,05
3	Đường Tổ dân phố 12 (tổ 19 cũ)	Vị trí 1	1,05
4	Đường Võ Thị Sáu	Vị trí 1	1,10
5	Đường Lê Văn Tám		
-	Từ ranh giới thị trấn - xã Lơ Ku đến đường Trường Sơn Đông	Vị trí 1	1,05
-	Từ đường Trường Sơn Đông đến phía Tây cầu Lê Văn Tám	Vị trí 1	1,05
6	Đường Trần Bình Trọng (từ đường Trần Quốc Toản đến hết đường)	Vị trí 1	1,20
7	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Trần Bình Trọng đến hết ranh giới nhà ông Tốt)	Vị trí 1	1,05
8	Đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng)		
-	Từ đường Ngô Mây đến phía đông cầu Ka Nak	Vị trí 1	1,20
-	Từ phía tây cầu Ka Nak đến hết ranh giới thị trấn	Vị trí 1	1,40
9	Đường Trường Sơn Đông (từ hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku đến ranh giới xã Đông)	Vị trí 1	1,05
10	Đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh đông)		
-	Từ Đài phát thanh truyền hình đến Ngã tư đường Lê Văn Tám	Vị trí 1	1,30
-	Từ Ngã tư đường Lê Văn Tám đến Ngã tư đường Quang Trung	Vị trí 1	1,20
II. Đất ở nông thôn			
1	Xã Tơ Tung	Khu vực 1, vị trí 1,2	1,10
		Khu vực 2, vị trí 1	1,10
2	Xã Kông Lơng Khơng	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 2, vị trí 2,3	1,20
3	Xã Kông Bờ La	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 1, vị trí 3; khu vực 2, vị trí 2	1,10
4	Xã Đăk Hlơ	Khu vực 1, vị trí 1; khu	1,10

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		vực 5, vị trí 2	
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 2, vị trí 2	1,40
		Khu vực 3, vị trí 2	1,20
		Khu vực 4, vị trí 1	1,30
		Khu vực 5, vị trí 1	1,60
5	Xã Nghĩa An	Khu vực 1, vị trí 1,2, 3,4; khu vực 2, vị trí 1	1,10
6	Xã Đông	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3	1,20
		Khu vực 2, vị trí 1	1,40
-	Đường Trường Sơn Đông từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến ngã ba đường Hai Bà Trưng	Khu vực 2, vị trí 1	1,50
-	Đường liên xã thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương	Khu vực 2, vị trí 1	7,00
-	Đường liên xã thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã ba đường Trường Sơn Đông)	Khu vực 2, vị trí 2	7,00
7	Xã Lơ Ku	Khu vực 1, vị trí 1	1,20
		Khu vực 1, vị trí 2	1,30
8	Xã Đak Smar	Khu vực 1, vị trí 1	1,30
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 3, vị trí 1	1,20
		Khu vực 4, vị trí 1 Đường đi trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới (từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến trạm thực nghiệm)	2,50
9	Xã Sơ Pai	Khu vực 1, vị trí 1	1,20
10	Xã Đăk Rong	Khu vực 1, vị trí 1	1,50
11	Xã Sơn Lang		
-	Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba Trường Sơn Đông đến ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) (KV1)	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
-	Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình đến hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi (KV1)	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
-	Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến ngã ba (hết ranh giới đất ông Đức - Phương) (KV1)	Khu vực 1, vị trí 2	1,10
-	Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi đến hết ranh giới đất Cao Văn Công (KV1)	Khu vực 1, vị trí 2	1,10

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
-	Đường đi hồ B từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh (KV1)	Khu vực 1, vị trí 2	1,10
II. Đất trồng cây lâu năm			
1	Thị trấn Kbang	Vị trí 1, 2	1,40
2	Các xã: Kông Bờ La, Đông, Lơ Ku, Krong, Đăk Rong	Tất cả các vị trí	1,30
3	Xã Nghĩa An	Tất cả các vị trí	1,10
4	Các xã: Đak Smar, Sơn Lang	Tất cả các vị trí	1,50
III. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
1	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,10
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Thị trấn Kbang	Vị trí 1,2	1,20
2	Các xã: Tơ Tung, Kông Bờ La, Nghĩa An	Tất cả các vị trí	1,10
3	Các xã: Kông Lơng Khơng, Đăk Hlơ	Tất cả các vị trí	1,40
4	Xã Đak Smar	Tất cả các vị trí	1,25
5	Xã Lơ Ku	Vị trí 1	1,20
		Vị trí 2	1,10
V. Đất trồng rừng sản xuất			
1	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,10
2	Các xã: Đak Smar, Đăk Rong	Tất cả các vị trí	1,60
VI. Đất nuôi trồng thủy sản			
1	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,10

Phụ lục VII

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
1. Đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường Hai Bà Trưng		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo {(theo Bảng giá đất gồm 2 đoạn: Từ đường Quy hoạch Đ5 đến đường Hùng Vương và từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở Công an huyện)}	Tất cả các vị trí	1,60
-	Từ đường Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở Công an huyện) đến đường Quy hoạch Đ6	Tất cả các vị trí	1,50
-	Từ đường Quy hoạch Đ6 đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,45
2	Đường Ngô Quyền		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Quy hoạch Đ6	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Quy hoạch Đ6 đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
3	Đường Quy hoạch Đ6 (đường Võ Thị Sáu đến đường Hai Bà Trưng)	Tất cả các vị trí	1,44
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở Công an huyện)	Tất cả các vị trí	1,60
5	Đường Trần Hưng Đạo		
-	Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Trường Chinh	Tất cả các vị trí	1,70
-	Từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,90
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Tất cả các vị trí	1,50
6	Đường Võ Thị Sáu (đường Hùng Vương đến đường Quy hoạch Đ6)	Tất cả các vị trí	1,37
7	Đường Phạm Hồng Thái (đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu)	Tất cả các vị trí	1,37
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,37
9	Đường Phan Đình Phùng (đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,37
10	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,40
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,41
11	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
12	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,40

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,53
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,44
13	Đường Quang Trung		
-	Đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	2,10
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	2,05
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,40
14	Đường Kpă Klơng (Toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,37
15	Đường Trần Quang Khải		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
16	Đường Hùng Vương (từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	2,71
17	Đường Quy hoạch Đ3 {từ đường Hùng Vương đến Cầu đi xã Ia Kdăm (200m)}	Tất cả các vị trí	2,01
18	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Trường Chinh đến đường Kpă Klơng)	Tất cả các vị trí	1,10
II. Đất ở nông thôn			
1	Xã Ia Mrơn	Khu vực 1, vị trí 1	1,40
		Khu vực 1, vị trí 2; khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 2, vị trí 2	1,18
		Khu vực 3, vị trí 1	1,14
		Khu vực 1, vị trí 3; Khu vực 3, vị trí 2	1,10
2	Xã Ia Trok	Khu vực 1, vị trí 1	1,30
		Khu vực 1, vị trí 2, 3	1,20
		Khu vực 2, vị trí 1; Khu vực 3, vị trí 1	1,10
3	Xã Kim Tân	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3; khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1	1,14
4	Xã Ia Broăi	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1	1,10
5	Xã Ia Tul	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1	1,10
6	Xã Chư Mố	Khu vực 1, vị trí 1	1,53

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,10
7	Xã Ia Kdăm	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,50
		Vị trí 2	1,20
		Vị trí 3	1,10
2	Xã Kim Tân	Vị trí 1, 2	1,20
3	Xã Ia Broăi	Vị trí 1, 2	1,98
4	Xã Pờ Tó	Vị trí 1	1,33
		Vị trí 2	1,25
		Vị trí 3	1,20
		Vị trí 4	1,19
5	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,31
		Vị trí 2	1,33
6	Xã Chư Mố	Vị trí 1	1,31
7	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1	1,96
		Vị trí 2	1,84
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,50
		Vị trí 2	1,17
		Vị trí 3	1,03
2	Xã Kim Tân	Vị trí 1	1,20
		Vị trí 2	1,20
3	Xã Ia Broăi	Vị trí 1, 2	1,98
4	Xã Pờ Tó	Vị trí 1	1,39
		Vị trí 2	1,25
		Vị trí 3	1,20
		Vị trí 4	1,19
5	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,44
		Vị trí 2	1,46
6	Xã Chư Mố	Vị trí 1	1,44
7	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1, 2	1,98
V. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
1	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,50

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Vị trí 2	1,20
2	Xã Kim Tân	Vị trí 1, 2	1,20
3	Xã Ia Broăi	Vị trí 1	1,98
		Vị trí 2	1,74
		Vị trí 3	1,43
		Vị trí 4	1,42
4	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,98
		Vị trí 2	1,96
		Vị trí 3	1,43
		Vị trí 4	1,42
5	Xã Chư Mố	Vị trí 1, 2	1,98
6	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1	1,98
		Vị trí 2	1,30

Phụ lục VIII

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA GRAI

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Cách Mạng		
	- Từ đường Hùng Vương đến đường Quang Trung	Vị trí 1	3,50
	- Các vị trí còn lại		1,20
2	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ)	Vị trí 1	2,00
3	Đường Trần Phú (từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ)	Vị trí 1	2,20
4	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Trần Phú đến đường Cách Mạng)	Vị trí 1	2,00
5	Đường Tỉnh lộ 664		
	- Từ ranh giới xã Ia Dêr đến Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ huyện	Vị trí 1	3,50
	- Giáp ranh giới Nghĩa trang liệt sỹ đến Ngã 3 đường tránh	Vị trí 1	3,50
	- Các vị trí còn lại		1,20
6	Các tuyến đường còn lại	Tất cả các vị trí	1,20
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Ia Dêr	Khu vực 1, tất cả các vị trí	2,00
		Các Khu vực, vị trí còn lại	1,50
2	Xã Ia Sao	Khu vực 3, vị trí 1	1,50
3	Xã Ia Yok		
	- Khu quy hoạch chợ Trung tâm xã, đường Đ1	Khu vực 1, vị trí 2	2,00
	- Khu quy hoạch chợ Trung tâm xã, đường Đ2	Khu vực 1, vị trí 3	2,00
	- Từ hết ranh giới cầu trước nông trường 706 đến hết ranh giới thửa đất nhà Ông Độ		3,50
	- Khu quy hoạch Trung tâm xã, đường Đ1, Đ2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ)	Khu vực 1, vị trí 4	1,60
III. Đất các khu quy hoạch			
III.1. Đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai			
	Đường Quy hoạch D1 toàn khu	Tất cả các vị trí	4,00
III.2. Đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý			
	Đường Quy hoạch toàn khu	Tất cả các vị trí	1,80
III.3. Đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao			
	Đường Quy hoạch toàn khu	Tất cả các vị trí	2,00

Phụ lục IX

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Quang Trung	Vị trí 1	1,17
2	Các tuyến đường còn lại	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,10
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Ia Din	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
2	Xã Ia Lang	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 1, 2, vị trí 2	1,13
		Khu vực 1, vị trí 3	1,10
		Khu vực 2, vị trí 3	1,12
		Khu vực 2, vị trí 4	1,10
3	Xã Ia Krêl	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,17
		Khu vực 1, 2, vị trí 2	1,15
		Khu vực 1, 2, vị trí 3	1,13
		Khu vực 1, 2, vị trí 4	1,12
4	Xã Ia Kriêng	Khu vực 1, vị trí 1	1,17
		Khu vực 2, 3, vị trí 1	1,15
		Khu vực 1, 2, 3, vị trí 2	1,15
5	Xã Ia Kla	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 3, vị trí 1	1,13
		Khu vực 1, vị trí 2	1,12
		Khu vực 2, 3, vị trí 4	1,12
6	Xã Ia Dơk	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
7	Xã Ia Pnôn	Khu vực 1, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 1,2,3,4	1,10
8	Xã Ia Nan	Khu vực 1, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, 3, vị trí 1	1,10
9	Xã Ia Dom	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 3, vị trí 1, 2	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Thị trấn Chư Ty	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,10
2	Các xã: Ia Din, Ia Dơk, Ia Nan	Vị trí 1	1,14
3	Các xã: Ia Lang, Ia Pnôn	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2, 3	1,10
4	Xã Ia Krêl	Vị trí 1	1,18

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Vị trí 2, 3	1,15
5	Xã Ia Kriêng	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,02
6	Xã Ia Kla	Vị trí 1	1,15
7	Xã Ia Dom	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,13
		Vị trí 3	1,10
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Thị trấn Chư Ty	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,10
2	Xã Ia Lang	Vị trí 1, 2	1,10
3	Xã Ia Krêl	Vị trí 1, 2	1,15
4	Xã Ia Kriêng	Vị trí 1	1,05

Phụ lục X

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK PƠ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Loại đất/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị			
1	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lê Thánh Tông đến hết đường)	Tất cả các vị trí	1,20
2	Đường Hùng Vương (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,30
3	Đường Nguyễn Tất Thành		
-	Từ đường Lê Lợi đến hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	Tất cả các vị trí	1,20
-	Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe đến đường Hùng Vương	Tất cả các vị trí	1,20
4	Đường Lý Thái Tổ (toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,40
5	Các tuyến đường còn lại	Tất cả các vị trí	1,10
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Cư An, Tân An	Khu vực 1, tất cả các vị trí	1,50
		Tất cả các khu vực, vị trí còn lại	1,10
2	Xã An Thành	Khu vực 1, tất cả các vị trí	1,30
		Khu vực 2, vị trí 1	1,60
		Tất cả các khu vực, vị trí còn lại	1,10
3	Các xã còn lại	Tất cả các khu vực, vị trí	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,20
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,20
V. Đất trồng cây hàng năm khác			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,20
VI. Đất nuôi trồng thủy sản			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,20
VII. Đất rừng sản xuất			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,10

Phụ lục XI

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Nguyễn Huệ		
-	Từ giáp xã An Phú, thành phố Pleiku đến ranh giới xã Tân Bình, huyện Đak Đoa	Vị trí 1	1,10
-	Đường A3 và đường Lê Quý Đôn đến đường Đinh Tiên Hoàng - đường Phan Đình Phùng (từ lô số 1 đến lô số 3)	Vị trí 1	3,03
2	Đường Phạm Ngũ Lão	Vị trí 1	1,10
3	Đường Phan Đình Phùng	Vị trí 1	1,10
4	Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng (Các tuyến đường thuộc Thôn 3, 4, 5)	Vị trí 1	1,10
	Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng (Các tuyến đường thuộc Thôn 1 và thôn Hlâm)	Vị trí 1	1,10
5	Các tuyến đường thuộc các thôn Ngol (Toàn tuyến)	Vị trí 1	2,00
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã H'Neng	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,20
2	Xã Tân Bình	Khu vực 1, 2 vị trí 1, 2	1,20
3	Xã K'Dang	Khu vực 2, 3 vị trí 1, 2	1,20
4	Xã Ia Băng	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3; Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,10
		Khu vực 2, vị trí 3	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1, 2	1,50
5	Xã Hà Bầu	Khu vực 2, vị trí 1 (các tuyến đường thôn Ia Mút), vị trí 2 (các tuyến đường thôn Sao Đúp, Ring Rai)	2,00
6	Xã Trang	Tất cả các vị trí	1,10
7	Xã Glar		
-	Lô số 1	Khu vực 1, vị trí 1	2,89
-	Từ lô số 2 đến lô số 8	Khu vực 1, vị trí 1	2,78
-	Các vị trí còn lại		1,30
8	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,10
9	Xã Nam Yang		
-	Các lô số: 1, 5, 6	Khu vực 2, vị trí 2	3,99
-	Các lô số: 2, 3, 4, 7, 8	Khu vực 2, vị trí 2	3,80
-	Lô số 9	Khu vực 1, vị trí 2	2,60

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
-	Lô số 10	Khu vực 1, vị trí 2	2,49
10	Xã Kon Gang	Khu vực 1, vị trí 1,2	1,20
11	Xã Hải Yang	Tất cả các khu vực, vị trí	1,10
12	Xã H'Nol	Tất cả các khu vực, vị trí	1,10
13	Xã Đak Sơmei	Khu vực 1, tất cả các vị trí	1,10
14	Xã Ia Pết	Khu vực 2, tất cả các vị trí	1,20
15	Xã A Dơk	Khu vực 2, tất cả các vị trí	1,20
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,30
2	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,10
3	Xã Hà Bầu	Vị trí 3 (Thôn Ia Mút, Sao Đúp, Ring Rai)	1,20
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
1	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,30
2	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,10
3	Xã Hà Bầu	Vị trí 2 (Thôn Ia Mút, Sao Đúp, Ring Rai)	1,20
V. Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,30
2	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,10
3	Xã Hà Bầu	Vị trí 3 (Thôn Ia Mút, Sao Đúp, Ring Rai)	1,20
VI. Đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản			
1	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,3
2	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,1
VII. Các loại đất khác			
1	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,3
2	Xã Đak Krong	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục XII

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị		Tất cả các vị trí	1,10
II. Đất ở nông thôn			
1	Xã Ia Blang	Khu vực 3, vị trí 2, 3, 4; khu vực 4, vị trí 2, 3, 4, 5	1,10
2	Xã Dun	Khu vực 3, 4, 5, 6, vị trí 1	1,20
		Các vị trí còn lại	1,10
3	Xã H'Bông	Tất cả các vị trí	1,10
4	Xã Ia Tiêm	Khu vực 1, 2, 3, 4, vị trí 2	1,10
		Khu vực 1, 2, 4, vị trí 3	1,10
		Khu vực 1, 2, vị trí 4	1,10
		Khu vực 1, vị trí 5	1,10
5	Xã Bờ Ngoong	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 5	1,10
		Khu vực 3, vị trí 1, 2; khu vực 4, vị trí 2, 3; khu vực 5, vị trí 1, 2	1,20
		Khu vực 3, vị trí 4; khu vực 4, vị trí 1; khu vực 5, vị trí 3	1,10
6	Xã AlBá	Tất cả các vị trí	1,10
7	Xã Ia Pal	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
8	Xã Ia Ko	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
9	Xã Kông HTok	Tất cả các vị trí	1,10
10	Xã Bar Măih	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,10
2	Xã Dun	Tất cả các vị trí	1,20
3	Các xã: H'Bông, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, AlBá, Ia Pal	Tất cả các vị trí	1,10
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,10
V. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác			
1	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,10
2	Các xã: Ia Blang, H'Bông, Ia Tiêm	Tất cả các vị trí	1,10
VI. Đất trồng rừng sản xuất			
	Xã H'Bông	Tất cả các vị trí	1,10
VII. Đất nuôi trồng thủy sản			
	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,10

Phụ lục XIII

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PƯH

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị			
1	Đường Hùng Vương		
-	Từ hết ranh giới cửa hàng xăng dầu số 43 và đường Quy hoạch vào công viên Hồ Sen đến đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Hoàng Văn Thụ	Tất cả các vị trí	1,20
-	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và đường Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,20
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thái Học)	Tất cả các vị trí	1,30
3	Đường Lý Thái Tổ		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,20
-	Từ đường Quang Trung đến hết ranh giới thửa đất số 61, 71 tờ bản đồ số 138	Tất cả các vị trí	1,30
4	Đường Quang Trung		
-	Từ đường quy hoạch Duy Tân đến đường Nguyễn Văn Cừ	Tất cả các vị trí	2,00
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,20
5	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Kinh Dương Vương đến đường An Dương Vương (đường Quy hoạch) và từ đường An Dương Vương (đường Quy hoạch) đến đường Hàm Nghi	Tất cả các vị trí	1,20
-	Từ đường Hàm Nghi đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,50
6	Các đường còn lại	Tất cả các vị trí	1,20
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Ia Rong	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4, 5	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,50
2	Xã Ia Hrú	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,50
3	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla	Tất cả các khu vực, vị trí	1,20
4	Xã Ia Phang	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4; khu vực 1, vị trí 5, 6	1,20
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,40
5	Xã Chư Don	Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3,	1,20
6	Xã Ia Le	Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4, 5	1,20
7	Xã Ia Blứ	Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,30
		Khu vực 1, 3, vị trí 1, 2, 3, 4; khu vực 1, vị trí 5, 6	1,20

Phụ lục XIV

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Tất cả các tuyến đường	Vị trí 1	1,10
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Bàu Cạn	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1, 2	1,10
2	Xã Thăng Hưng	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
3	Xã Bình Giáo	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
4	Xã Ia Băng	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,10
5	Xã Ia Puch	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
6	Xã Ia Mơ	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
7	Xã Ia Phìn	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,10
8	Xã Ia Drang	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
9	Xã Ia O	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,10
10	Xã Ia Pia	Khu vực 1, vị trí 1	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Xã Bàu Cạn	Tất cả các vị trí	1,30
IV. Đất tại các khu quy hoạch			
1	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn**		
-	Đường Quốc lộ 19 (từ đường QH A1 đến đường QH A3)	-	2,35
-	Đường QH A1 (Quốc lộ 19 đến hết đường)	-	2,35
-	Đường QH A2 (từ đường QH A1 đến đường QH A3)	-	2,35
-	Đường QH A3 (Quốc lộ 19 đến hết đường)	-	2,35
2	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)**		
-	Đường Quốc lộ 19 (từ đường QH A2 đến đường QH A3)	-	1,30
-	Đường QH A1 (Quốc lộ 19 đến hết đường)	-	1,30
3	**Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (Đối diện UBND xã Bàu Cạn 12,9 ha)**		
-	Đường Tỉnh lộ 663 (từ đường QH A4 đến đường QH A1)	-	4,50
-	Đường QH A1 (từ đường TL663 đến đường QH A6)	-	4,50
-	Đường QH A1 (từ đường QH A6 đến đường QH A5)	-	4,50
-	Đường QH A2 (từ đường QH A8 đến đường QH A6)	-	4,50
-	Đường QH A2 (từ đường QH A6 đến đường QH A5)	-	4,50
-	Đường QH A3 (từ đường QH A8 đến đường QH A6)	-	4,50

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
-	Đường QH A4 (từ đường TL663 đến đường QH A6)	-	4,50
-	Đường QH A5 (từ đường QH A1 đến hết đường)	-	4,50
-	Đường QH A6 (từ đường QH A1 đến đường QH A4)	-	4,50
-	Đường QH A7 (từ đường QH A1 đến đường QH A4)	-	4,50
-	Đường QH A8 (từ đường QH A1 đến đường QH A4)	-	4,50

Phụ lục XV

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
I.1. Thị trấn Phú Hòa			
1	Các đường: A Sanh, Kpă Klơng, Lê Hồng Phong	Vị trí 1	1,10
2	Các đường: Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ	Vị trí 1	1,30
3	Đường Hùng Vương	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Lê Hồng Phong	Vị trí 1	1,10
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Đình Phùng	Vị trí 1	1,15
4	Đường Lý Thường Kiệt	Vị trí 1	
-	Từ ranh giới Bệnh viện huyện đến đường Quang Trung	Vị trí 1	1,15
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Vị trí 1	1,10
5	Đường Nguyễn Văn Linh	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến hết ranh giới trụ sở Công an huyện	Vị trí 1	1,15
-	Từ hết ranh giới trụ sở Công an huyện đến hết đường	Vị trí 1	1,10
6	Đường Phan Đình Phùng	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	Vị trí 1	1,10
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Vị trí 1	1,15
7	Đường Quang Trung	Vị trí 1	1,15
I.2. Thị trấn Ia Ly			
1	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Vị trí 1	1,10
-	Từ hết cây xăng Bắc Tây Nguyên đến hết đường (bên phải)	Vị trí 1	1,05
-	Từ hết cây xăng Bắc Tây Nguyên đến hết đường (bên trái)	Vị trí 1	1,05
2	Các đường: Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương), các đường Quy hoạch còn lại tại tổ dân phố 3 (trừ thôn Ia Sir cũ)	Vị trí 1	1,20
II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Nghĩa Hưng	Khu vực 2, vị trí 1	1,10
		Khu vực 1, vị trí 2,	1,10
2	Xã Hòa Phú	Khu vực 1 vị trí 1, 2	1,10
		Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,15

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
3	Xã Ia Khươl	Khu vực 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 2	1,10
4	Xã Nghĩa Hòa	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3	1,10
		Khu vực 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 2	1,10
5	Xã Ia Nhin	Khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 2, vị trí 2, 3, 4	1,15
6	Xã Chư Đang Ya	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4	1,20
		Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,15
7	Xã Đăk Tơ Ver	Tất cả các vị trí, khu vực	1,10
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; xã Nghĩa Hưng	Tất cả các vị trí	1,30
2	Xã Nghĩa Hòa	Tất cả các vị trí	1,25
3	Các xã: Hòa Phú, Ia Khươl, Ia Nhin, Ia Mơ Nông, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,20
4	Xã Chư Đang Ya	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,30
		Vị trí 3	1,40
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; các xã: Ia Khươl, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,20
V. Đất trồng cây hàng năm khác			
	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; xã Ia Khươl	Tất cả các vị trí	1,20
VI. Đất các khu quy hoạch			
VI.1. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng			
1	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đăng Ya		
-	Từ đường quy hoạch Đ11 đến đường quy hoạch Đ12	Khu vực đất dự trữ	1,20
2	Đường quy hoạch Đ8 (từ đường liên xã đến đường Quy hoạch Đ4)	Lô B9; từ lô B32 đến B52	1,15
3	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường quy hoạch Đ8 đến đường quy hoạch Đ10)	Từ lô D23 đến D44	1,15
4	Đường quy hoạch		
-	Khu quy hoạch giáp Hội trường thôn 11 (nay là thôn 8)	Toàn tuyến	1,30
VI.2. Đất ở khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng			
1	Dãy đường liên thôn (từ đường hiện trạng rộng 6m đến Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14)	Lô 1 đến lô 5	1,15
2	Dãy đường Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) (từ đường liên thôn đến cây xăng Bắc Tây Nguyên)	Lô 1 đến lô 9	1,15
VI.3. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh			

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
1	Đường quy hoạch Đ7		
-	Từ đường quy hoạch Đ1 đến đường quy hoạch Đ2	Khu vực đất dự trữ	1,30
-	Từ đường quy hoạch Đ2 đến đường quy hoạch Đ3	Khu vực đất dự trữ	1,30
VI.4. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh			
1	Đường Tỉnh lộ 661		
-	Từ đường hiện trạng liên huyện đến đường quy hoạch Đ3	Từ lô A8 đến A31	1,20
-	Từ đường quy hoạch Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B1 đến B14	1,20
2	Đường hiện trạng liên huyện		
-	Từ đường Tỉnh lộ 661 đến đường quy hoạch Đ1	Từ lô A1 đến A7	1,20
-	Từ đường quy hoạch Đ1 đến đường Quy hoạch Đ2	Từ lô C1 đến C9	1,20
-	Từ đất cao su đến đường quy hoạch Đ2	Từ lô D1 đến D5	1,20
3	Đường quy hoạch Đ1		
-	Từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3	Từ lô A32 đến A55; từ lô C10 đến C22	1,20
-	Từ đường quy hoạch Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B15 đến B28	1,20
4	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Từ lô C23 đến C37; từ lô D6 đến D38	1,20
5	Đường quy hoạch Đ1 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Khu vực đất dự trữ	1,20
6	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Khu vực đất dự trữ	1,20
7	Đường quy hoạch Đ3 (từ đường quy hoạch Đ1 đến đất cao su)	Khu vực đất dự trữ	1,20
8	Đường quy hoạch Đ1 (từ đường quy hoạch Đ3 đến khu dân cư hiện trạng)	Khu vực đất dự trữ	1,20

Phụ lục XVI

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Đường Nay Der (từ đường Wừu đến hết đường bê tông)	Tất cả các vị trí	1,90
2	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo)	Vị trí 1	3,20
3	Đường D1 (từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường D2)	Vị trí 1	3,80
4	Đường Bà Triệu (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Viết Xuân)	Vị trí 1	1,50
0II. Đất ở tại nông thôn			
1	Xã Ia Rbol	Khu vực 1, vị trí 1	1,20
2	Xã Ia Sao	Khu vực 1, vị trí 1,2; Khu vực 2, vị trí 1; Khu vực 3, vị trí 1	1,20
		Khu vực 2, vị trí 2; Khu vực 3, vị trí 2	1,15
		Khu vực 2, vị trí 3; Khu vực 3, vị trí 3	1,10
		Khu vực 2, vị trí 4; Khu vực 3, vị trí 4	1,05
3	Xã Ia Rtô	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,40
		Khu vực 2, vị trí 1	1,30
		Khu vực 2, vị trí 2	1,20
		Khu vực 2, vị trí 3	1,15
		Khu vực 2, vị trí 4	1,10
4	Xã Chư Băh	Khu vực 1, vị trí 1; Khu vực 2, vị trí 1	1,20
		Khu vực 2, vị trí 2	1,15
		Khu vực 2, vị trí 3	1,10
		Khu vực 2, vị trí 4	1,05
III. Đất trồng cây lâu năm			
1	Các phường: Đoàn Kết, Hòa Bình, Sông Bờ, Cheo Reo	Tất cả các vị trí	1,20
2	Các xã: Ia Rbol, Chư Băh, Ia Rtô, Ia Sao	Tất cả các vị trí	1,10
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
1	Các phường Đoàn Kết, Hòa Bình, Sông Bờ, Cheo Reo	Tất cả các vị trí	1,20
2	Các xã: Ia Rbol, Chư Băh, Ia Rtô, Ia Sao	Tất cả các vị trí	1,10
V. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
1	Các phường Đoàn Kết, Hòa Bình, Sông	Tất cả các vị trí	1,20

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
	Bờ, Cheo Reo		
2	Các xã: Ia Rbol, Chư Băh, Ia Rtô, Ia Sao	Tất cả các vị trí	1,10
III. Đất các khu quy hoạch			
III.1. Đất ở khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ			
1	Khu F- 30 lô		
-	Từ Lô 01 đến lô 30		2,87
2	Khu H -16		
-	Lô số 01, 09		2,87
-	Từ lô số 05 đến lô số 07		2,50
III.2. Đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh			
	Lô số 21		3,00

Phụ lục XVII

HỆ SỐ K NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
1	Các đường: Lý Thường Kiệt, Đặng Thai Mai, Nguyễn Lữ, Ngô Văn Sở, Nguyễn Nhạc, Võ Văn Dũng, Trần Khánh Dư, Lương Thế Vinh, Trần Quý Cáp, Trần Quang Khải, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Văn Thiều, Mai Xuân Thưởng, Phan Đình Giót	Vị trí 1	1,20
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Quang Trung đến hẻm đường Lê Lợi cũ)	Vị trí 1	1,20
3	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Võ Thị Sáu)	Vị trí 1	1,20
4	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Đỗ Trạc đến đường Chu Văn An)	Vị trí 1	1,10
5	Đường Ngô Thì Nhậm (từ đường Quang Trung đến đường Ngô Văn Sở)	Vị trí 1	1,20
6	Đường Đống Đa (từ đường Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ)	Vị trí 1	1,10
7	Đường Nguyễn Thiếp (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Ngô Thì Nhậm)	Vị trí 1	1,20
8	Đường Ya Đố {từ đầu cầu suối Vối đến đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)}	Vị trí 1	1,20
9	Các đường: Tôn Đức Thắng, Tăng Bạt Hổ	Vị trí 1	1,10
10	Đường Phan Bội Châu		
-	Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Lê Duẩn	Vị trí 1	1,10
11	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Nguyễn Nhạc	Vị trí 1	1,10
12	Đường Nguyễn Hữu Hảo		
-	Từ đường Chu Văn An đến đường Ngô Mây	Vị trí 1	1,10
II. Đất ở nông thôn			
1	Xã Song An	Khu vực 1, vị trí 1	1,20
2	Xã Thành An	Khu vực 1, 2, 3, vị trí 1	1,10
3	Xã Cửu An	Khu vực 1, vị trí 1, 3	1,10
4	Xã Xuân An	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,20
5	Xã Tú An	Khu vực 1, 2, vị trí 1; khu vực 2, vị trí 2	1,20

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Khu vực 2, vị trí 3, 4	1,10
III. Đất tại các khu quy hoạch			
1	Đất ở tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn		
-	Từ lô số 01 đến lô số 105		1,20
2	Đất ở tại khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An		
-	Các lô khu quy hoạch trung tâm xã		1,85